

Số: 498/TM-BVPHCN

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2025

THƯ MỜI THAM GIA

Gói thầu Mua hóa chất cho máy sinh hóa BX-3010

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-BVPHCN ngày 08/9/2025 của Bệnh viện Phục hồi chức năng về việc Phê duyệt danh mục, yêu cầu tính năng, kỹ thuật, số lượng mua sắm; Tiêu chí đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm nhà thầu Mua hóa chất cho máy sinh hóa BX-3010;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-BVPHCN ngày 22/10/2025 của Bệnh viện Phục hồi chức năng về việc Phê duyệt dự toán gói thầu Mua hóa chất cho máy sinh hóa BX-3010;

Bệnh viện Phục hồi chức năng Kính mời các quý Công ty quan tâm gửi hồ sơ tham dự với những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn xin nhận thầu và chào giá hóa chất xét nghiệm sinh hóa cho máy sinh hóa tự động BX-3010 đã bao gồm các loại thuế, phí: 01 bản chính bằng tiếng Việt. Bản chào giá có giá trị tối thiểu trong vòng 90 ngày

2. Nội dung mua sắm: Phụ lục 01.

3. Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm: Phụ lục 02.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

5. Hình thức gửi hồ sơ: Hồ sơ được tiếp nhận theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng văn thư Bệnh viện Phục hồi chức năng. Địa chỉ: Số 35 đường Lê Văn Thiêm, phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. ĐT: 02435585094

- Nhận qua email: bvddphcn1_soyt@hanoi.gov.vn

- Nhận qua đường bưu chính: Phòng văn thư Bệnh viện Phục hồi chức năng.

6. Thời hạn gửi hồ sơ: trước 10 giờ 00 phút ngày 10/11/2025

Các Hồ sơ nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Rất mong được sự quan tâm của các Quý công ty. Bệnh viện Phục hồi chức năng xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website của Bệnh viện
- Lưu VT,D-VTYT./.



Nguyễn Thị Minh Hải

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thư mời tham gia số 498/TM-BVPHCN ngày 04/11/2025 của Bệnh viện Phục hồi chức năng)

ST T	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại hoặc Model	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Hóa chất định lượng ALAT (GPT)	ALAT (GPT) FS (IFCC mod.)	R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L Quy cách đóng gói: R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests	R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests	Hộp	3	2.062.134	6.186.402
2	Hóa chất định lượng ASAT (GOT)	ASAT (GOT) FS (IFCC mod.)	R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) ≥ 800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L Quy cách đóng gói: R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests	R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests	Hộp	3	2.062.134	6.186.402
3	Hóa chất định lượng Cholesterol	Cholesterol FS 10'	Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 50 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 3 kU/L Quy cách đóng gói: 4x530 tests	4x530 tests	Hộp	2	2.047.305	4.094.610

ST T	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại hoặc Model	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	Hóa chất định lượng Triglycerides	Triglycerides FS 10'	Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg ²⁺ 15 mmol/L, Glycerokinase (GK) ≥0.4 kU/L, Peroxidase (POD) ≥2 kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) ≥2 kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) ≥0.5 kU/L Quy cách đóng gói: 4x530 tests	4x530 tests	Hộp	2	4.096.407	8.192.814
5	Hóa chất định lượng Uric acid	Uric acid FS TOOS	R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TOOS 1.25 mmol/L, Ascorbate oxidase ≥1,2 kU/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K ₄ [Fe(CN) ₆] 50 μmol/L, Peroxidase (POD) ≥5 kU/L, Uricase ≥250 U/L Quy cách đóng gói: R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp	3	3.233.535	9.700.605
6	Hóa chất định lượng Urea	Urea FS	R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L, 2- Oxoglutarate 9 mmol/L, ADP 0.75 mmol/L, Urease ≥7 kU/L, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) ≥1 kU/L, R2: NADH 1.3 mmol/L Quy cách đóng gói: R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	Hộp	2	2.759.726	5.519.452

11 2 0 2 12

ST T	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại hoặc Model	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
7	Hóa chất định lượng Glucose	Glucose Hexokinase FS	R1: TRIS buffer pH 7.8 100 mmol/L, Mg2+ 4 mmol/L, ATP 2.1 mmol/L, NAD 2.1 mmol/L, R2: Mg2+ 4 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥7.5 kU/L, Glucose-6- phosphatedehydrogenase (G6P- DH) ≥7.5 kU/L Quy cách đóng gói: R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests	Hộp	3	4.227.923	12.683.769
8	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng creatinine	Creatinine FS (Jaffé)	R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L, R2: Picric acid 20 mmol/L R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests	Hộp	3	1.616.768	4.850.304
9	Huyết thanh kiểm tra mức bình thường	TruLab N	TruLab N là một chất kiểm chuẩn dạng đông khô, với thành phần từ người và động vật đã được làm nguyên chất, thuốc và các thành phần không hữu cơ Quy cách đóng gói: 6x5ml	6x5ml	Hộp	3	4.832.505	14.497.515
10	Huyết thanh kiểm tra mức bệnh lý	TruLab P	TruLab P là một chất kiểm chuẩn dạng đông khô, với thành phần từ người và động vật đã được làm nguyên chất, thuốc và các thành phần không hữu cơ Quy cách đóng gói: 6x5ml	6x5ml	Hộp	3	4.832.505	14.497.515
11	Chất hiệu chuẩn 1 mức	TruCal U	TruCal U là vật liệu hiệu chuẩn dạng đông khô, là chế phẩm từ máu người (huyết thanh), chất bảo quản	6x3ml	Hộp	1	3.100.000	3.100.000

ST T	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại hoặc Model	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học Quy cách đóng gói: 6x3ml					
12	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 1	Urinalysis Control – Level 1 (Urinal Control 1)	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 1 Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, chứa 13 thông số. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày hoặc nhúng 20 lần que thử vào lọ mẫu tại 2-25°C Các thông số phân tích: Albumin, Glucose, Nitrite, Urobilinogen, Bilirubin, hCG, pH, Blood, Ketones, Protein, Creatinine, Leukocytes, Specific Gravity. Quy cách đóng gói: 1x12 ml	1x12 ml	Ống (Lọ)	3	550.000	1.650.000
13	Dung dịch rửa system Clean Acidic	System Clean Acidic	Thành phần: Quaternary ammonium compounds, surfactants, organic acids Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x1000ml	1x1000ml	Hộp	1	3.507.000	3.507.000
14	Dung dịch rửa system Clean Alkaline Forte	System Clean Alkaline Forte	Thành phần: Quaternary ammonium compounds, surfactants, anorg. Hydroxide, Additives Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x1000ml	1x1000ml	Hộp	1	3.507.000	3.507.000
Tổng cộng: 14 khoản								98.173.388

PHỤ LỤC 02
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TƯ CÁCH HỢP LỆ VÀ
NĂNG LỰC KINH NGHIỆM CỦA NHÀ THẦU

(Kèm theo Thư mời số 498/TM-BVPHCN ngày 04 / 11 /2025 của Bệnh viện Phục hồi chức năng)

STT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu	Kết luận (đạt/ không đạt)
1	Năng lực pháp lý	- Có giấy phép đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế đang hoạt động. - Nhà thầu có tài khoản được phê duyệt trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. - Có chứng chỉ năng lực theo quy định - Có bản cam kết Nhà thầu không trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.	
2	Năng lực về kinh nghiệm	Có tối thiểu 03 hợp đồng mua sắm hàng hóa trong cùng lĩnh vực trong thời gian 03 năm trở lại đây	
3	Giá trị đề xuất thực hiện hợp đồng	≤ 98.173.388 đồng (Chín mươi tám triệu, một trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm tám mươi tám đồng)	
4	Năng lực về đề xuất thời gian thực hiện hợp đồng	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	
5	Thời gian hiệu lực của báo giá	≥ 90 ngày	